

XE ĐẦU KÉO SINOTRUK T7H



THIẾT KẾ HIỆN ĐẠI

Cabin thiết kế hiện đại theo tiêu chuẩn Châu Âu, không gian rộng rãi, tiện ích, mang lại sự thoải mái tối đa cho tài xế trong mọi hành trình.



HIỆU SUẤT VƯỢT TRỘI

Động cơ MC11 - 440 PS mạnh mẽ, công nghệ MAN (Đức). Momen xoắn cực đại 2.100 N.m, khả năng kéo hàng lớn.



TÍNH KINH TẾ TỐI ƯU

Hệ thống phun nhiên liệu BOSCH Common Rail (áp suất 1600 bar) giúp tiết kiệm nhiên liệu tối đa. Hệ số cản gió, thùng nhiên liệu siêu lớn (lên tới 1.100 lít cho bản cấu 1 cấp) đảm bảo hành trình dài không gián đoạn.



AN TOÀN TUYỆT ĐỐI

Cabin đáp ứng tiêu chuẩn an toàn nghiêm ngặt của Thụy Điển. Tầm nhìn bao quát với gương chỉnh điện sấy và thiết kế kính chắn gió rộng.

Chuyên gia vận tải đường dài

Xe đầu kéo SINOTRUK T7H nổi bật với khả năng vận hành mạnh mẽ, bền bỉ và tiết kiệm nhiên liệu, mang lại hiệu suất khai thác vượt trội. Thiết kế cabin khí động học, khung gầm thép cường độ cao cùng các tính năng an toàn đạt chuẩn châu Âu, T7H là giải pháp toàn diện giúp tối ưu chi phí vận hành, nâng cao năng lực vận tải và hiệu quả kinh tế cho khách hàng.





THIẾT KẾ KHÍ ĐỘNG HỌC – PHONG CÁCH Ý (ITALIAN DESIGN)

Sự kết hợp hoàn hảo của thẩm mỹ và hiệu quả kinh tế

Ngoại thất thiết kế đậm chất Ý với những đường nét tao nhã, hiện đại và tối giản.

Hệ số cản gió thấp, giúp xe vận hành ổn định và tiết kiệm nhiên liệu.

HỆ THỐNG TREO: Treo cabin khí nén 4 điểm; treo nhíp hoặc khí giúp giảm rung hiệu quả.

AN TOÀN TỐI ƯU (OPTIMAL SAFETY)

Cabin bảo vệ tối đa cho người lái

Cabin T7H đáp ứng các quy định an toàn nghiêm ngặt nhất của Thụy Điển (SWEDISH REGULATIONS) – tiêu chuẩn an toàn hàng đầu thế giới cho xe tải. Kết cấu khung cabin cứng vững, đảm bảo an toàn tối đa.

TÍNH NĂNG NGOẠI THẤT NỔI BẬT (EXTERIOR FEATURES)

1. Gương chiếu hậu chỉnh điện tích hợp sấy

Tầm nhìn mở rộng, tích hợp chỉnh điện và sấy gương (Heating), đảm bảo quan sát tốt trong mọi điều kiện thời tiết (mưa, sương mù...).

2. Đèn pha hiệu suất cao

Hệ thống chiếu sáng: Cụm đèn pha trước thiết kế hiện đại, tăng cường độ sáng, hỗ trợ người lái an toàn khi di chuyển ban đêm hoặc trong điều kiện thiếu sáng.

3. Bậc lên xuống chống trượt

Bậc lên xuống 3 tầng inox chống trượt giúp tài xế lên xuống cabin dễ dàng trong điều kiện trơn trượt.

HỆ THỐNG TRUYỀN ĐỘNG

Hệ thống truyền động tối ưu – vận hành mạnh mẽ và hiệu quả

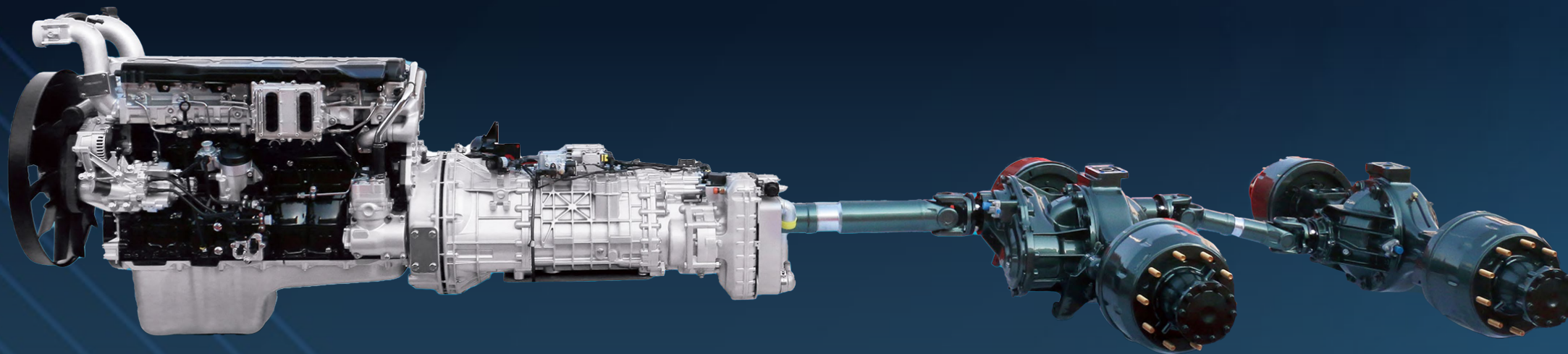
Hệ truyền động được phát triển dựa trên quy trình kiểm nghiệm nghiêm ngặt và hàng loạt thử nghiệm thực tế khắt khe. Mỗi cụm chi tiết được tinh chỉnh để đạt hiệu suất tối đa, tạo nên một tổng thể hoạt động đồng bộ và bền bỉ.

Hiệu suất truyền động vượt trội

Ứng dụng công nghệ tiên tiến giúp tăng cường hiệu suất truyền động, nâng cao khả năng vận hành và tiết kiệm nhiên liệu.

Chu kỳ bảo dưỡng lên tới 100.000 km

Động cơ, hộp số và cầu xe đều có chu kỳ thay dầu lên đến 100.000 km, giúp tối ưu chi phí vận hành.





Ghế lái treo khí nén

Hỗ trợ chỉnh tư thế, giảm rung, điều chỉnh dễ dàng, mang lại cảm giác thoải mái như ghế hàng thương gia.

Không gian cabin Rộng rãi, tiện nghi như “ngôi nhà di động”, mang lại sự thoải mái tối đa cho hành trình dài.



Vô lăng đa hướng

Điều chỉnh linh hoạt, mang lại cảm giác lái thoải mái.



Màn hình giải trí 7 inch

Hiển thị rõ ràng, dễ thao tác, hỗ trợ giải trí và thông tin xe.



Điều hòa hai chiều công suất lớn

Làm mát nhanh, gió phân bổ đều trong cabin.



Bảng điều khiển khoa học

Các nút chức năng sắp xếp hợp lý, dễ thao tác, mang lại sự tiện lợi cho người lái.



T7H-1 (Cầu 1 Cấp)

Giải pháp vận hành tối ưu đường dài



Khả năng vận hành: Chạy tốc độ cao, tiết kiệm nhiên liệu, đường bằng.



Hệ thống cầu: Cầu láp, chịu tải 13 tấn.



Thùng nhiên liệu: Cực lớn 1.100 lít (860L + 240L).



Hệ thống treo: Nhíp 3 lá.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

ĐẦU KÉO SINOTRUK T7H-1 6x4 (CẦU 1 CẤP)

HẠNG MỤC/ ITEMS	ĐƠN VỊ/ UNIT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT/ SPECIFICATION
KÍCH THƯỚC/ Dimensions		
Kích thước tổng thể xe đầu kéo/ Cab Overall (LxWxH)	mm	7,315 x 2,496 x 3,900
Quy cách mâm kéo/ Fifth wheel specification (mm)	mm	Ø50
Vết bánh xe (trước/sau)/ Wheel Tread (Front/Rear)	mm	2.041/ 1.830
Chiều dài cơ sở/ Wheel Base	mm	3,400 + 1,400
Khoảng sáng gầm xe/ Min. Ground Clearance	mm	270
KHỐI LƯỢNG/ Weights		
Khối lượng bản thân xe chassis/ Kerb Weight	kg	9,900
Tải trọng/ Pay Load	kg	13,970
Khối lượng kéo theo/ Towing Weight	kg	37,970
Khối lượng toàn bộ/ Gross Vehicle Weight	kg	24,000
Số người cho phép chở kể cả người lái/ Seating capacity including driver	Người/Persons	02
ĐỘNG CƠ/ Engine		
Nhãn hiệu/ Model	-	SINOTRUK – MC11.44-50
Kiểu loại/ Type	-	Diesel, 6 xy lanh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử (ECU)/ Diesel, 6-cylinder in-line, Turbocharger, Electronic control common rail type (ECU)
Dung tích xy lanh/ Piston Displacement	cm ³	10,518
Đường kính x hành trình/ Bore x Stroke	mm	Ø 120 x 155
Công suất cực đại/ Max. Power	Ps/rpm	440/1,900
Moment cực đại/ Max. Torque	Nm/rpm	2,100/1,000-1,400
TRUYỀN LỰC/ Transmission		
Ly hợp/ Clutch	-	Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực khí nén/ Single dry plate, hydraulic control, air booster
Hộp số/ Transmission	-	HW25712XSTL , Cơ khí, 12 số tiến và 2 số lùi/ Mechanical, 12 forward and 2 reverse speed.
Tỷ số truyền hộp số/ Gear Ratio	-	i _{h1} = 14.941; i _{h2} = 11.611; i _{h3} = 8.986; i _{h4} = 6.987; i _{h5} = 5.514; i _{h6} = 4.318; i _{h7} = 3.46; i _{h8} = 2.689; i _{h9} = 2.081; i _{h10} = 1.618; i _{h11} = 1.277; i _{h12} = 1.00; i _{r1} = 13.148; i _{r2} = 3.045
Tỷ số truyền lực chính/ Main Drive Ratio	-	4,11
HỆ THỐNG LÁI/ Steering System	-	Trục vít – Êcu bi, trợ lực thủy lực/ Ball – nut, Hydraulic booster
HỆ THỐNG PHANH/ Brake System	-	
Phanh chính/ Service braking	-	Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng/Drum, Full air, 2-way
Phanh dừng/ Parking braking	-	Lò xo tích năng tại bầu phanh trục 2 và 3, dẫn động khí nén/ Air operated spring brake acting on rear axle 2 nd + 3 rd
Phanh hỗ trợ/ Auxililary braking	-	Phanh khí xả/ Exhaust brake
HỆ THỐNG TREO/ Suspension System		
Trước/ Front	-	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực/ Dependent, leaf springs with shock absorber
Sau/ Rear	-	Phụ thuộc, nhíp lá, / Dependent, leaf springs
LỐP/ Tire		
Trước & sau/ Front & Rear	-	12R22.5
ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT/ Performance		
Độ vượt dốc lớn nhất/ Max. Gradeability	%	38
Bán kính quay vòng nhỏ nhất/ Min. Turning Radius	m	8.5
Tốc độ lớn nhất/ Max. Speed	km/h	87
Thể tích thùng nhiên liệu/ Fuel Tank Capacity	Lít/liter	860+240 (2 bình)

T7H-2 (Cầu 2 Cấp)

Vận hành hiệu quả trên mọi địa hình



Khả năng vận hành: Chịu tải lớn, đi đường đèo dốc, địa hình phức tạp.



Hệ thống cầu: Cầu dầu, chịu tải 16 tấn.



Thùng nhiên liệu: Tiêu chuẩn 600 lít.



Hệ thống treo: Nhíp 9 lá.
Cứng vững hơn.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

ĐẦU KÉO SINOTRUK T7H-1 6x4 (CẦU 2 CẤP)

HẠNG MỤC/ ITEMS	ĐƠN VỊ/ UNIT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT/ SPECIFICATION
KÍCH THƯỚC/ Dimensions		
Kích thước tổng thể xe đầu kéo/ Cab Overall (LxWxH)	mm	6,985 x 2,496 x 3,900
Quy cách mâm kéo/ Fifth wheel specification (mm)	mm	Ø90
Vết bánh xe (trước/sau)/ Wheel Tread (Front/Rear)	mm	2.041/ 1.860
Chiều dài cơ sở/ Wheel Base	mm	3,225 + 1,350
Khoảng sáng gầm xe/ Min. Ground Clearance	mm	270
KHỐI LƯỢNG/ Weights		
Khối lượng bản thân xe chassis/ Kerb Weight	kg	10,700
Tải trọng/ Pay Load	kg	13,170
Khối lượng kéo theo/ Towing Weight	kg	37,170
Khối lượng toàn bộ/ Gross Vehicle Weight	kg	24,000
Số người cho phép chở kể cả người lái/ Seating capacity including driver	Người/Persons	02
ĐỘNG CƠ/ Engine		
Nhãn hiệu/ Model	-	SINOTRUK – MC11.44-50
Kiểu loại/ Type	-	Diesel, 6 xy lanh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử (ECU)/ Diesel, 6-cylinder in-line, Turbocharger, Electronic control common rail type (ECU)
Dung tích xy lanh/ Piston Displacement	cm ³	10,518
Đường kính x hành trình/ Bore x Stroke	mm	Ø 120 x 155
Công suất cực đại/ Max. Power	Ps/rpm	440/1,900
Moment cực đại/ Max. Torque	Nm/rpm	2,100/1,000-1,400
TRUYỀN LỰC/ Transmission		
Ly hợp/ Clutch	-	Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực khí nén/ Single dry plate, hydraulic control, air booster
Hộp số/ Transmission	-	HW25712XSTCL , Cơ khí, 12 số tiến và 2 số lùi/ Mechanical, 12 forward and 2 reverse speed.
Tỷ số truyền hộp số/ Gear Ratio	-	i _{h1} = 11.697; i _{h2} = 9.091; i _{h3} = 7.036; i _{h4} = 5.468; i _{h5} = 4.318; i _{h6} = 3.381; i _{h7} = 2.709; i _{h8} = 2.105; i _{h9} = 1.629; i _{h10} = 1.266; i _{h11} = 1.00; i _{h12} = 0.783; i _{R1} = 10.294; i _{R2} = 2.384
Tỷ số truyền lực chính/ Main Drive Ratio	-	4.77
HỆ THỐNG LÁI/ Steering System		
HỆ THỐNG PHANH/ Brake System	-	Trục vít – Êcu bi, trợ lực thủy lực/ Ball – nut, Hydraulic booster
Phanh chính/ Service braking	-	Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng/ Drum, Full air, 2-way
Phanh dừng/ Parking braking	-	Lò xo tích năng tại bầu phanh trục 2 và 3, dẫn động khí nén/ Air operated spring brake acting on rear axle 2 nd + 3 rd
Phanh hỗ trợ/ Auxililary braking	-	Phanh khí xả/ Exhaust brake
HỆ THỐNG TREO/ Suspension System		
Trước/ Front	-	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực/ Dependent, leaf springs with shock absorber
Sau/ Rear	-	Phụ thuộc, nhíp lá / Dependent, leaf springs
LỐP/ Tire		
Trước & sau/ Front & Rear	-	12.00R20
ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT/ Performance		
Độ vượt dốc lớn nhất/ Max. Gradeability	%	38
Bán kính quay vòng nhỏ nhất/ Min. Turning Radius	m	8.5
Tốc độ lớn nhất/ Max. Speed	km/h	87
Thể tích thùng nhiên liệu/ Fuel Tank Capacity	Lít/liter	600



THACO TRUCK

CÔNG TY TNHH PHÂN PHỐI THACO AUTO

Thôn 4, Xã Núi Thành, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

www.thacotruck.com.vn